

Bản án số: 295/2024/DS-PT
Ngày 15 – 5 – 2024
V/v Tranh chấp chia tài sản chung;
bồi thường ngoài hợp đồng do tài
sản, danh dự, uy tín bị xâm hại và
tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các thẩm phán:

Ông Đặng Văn Ý

Ông Phạm Văn Công

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Nơi – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Anh Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 779/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023 về vụ án “Tranh chấp chia tài sản chung; bồi thường ngoài hợp đồng do tài sản, danh dự, uy tín bị xâm hại và tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2023/DSST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1173/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2024; giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1944; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ: Ông Đoàn Trọng N – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước Thành phố H, (có mặt).

- **Bị đơn:**

1. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1957, (có mặt);

2. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1956, (vắng mặt);

3. Ông Bùi Thanh T1, sinh năm 1987, (vắng mặt);

4. Bà Bùi Thị P, sinh năm 1989, *(vắng mặt)*;

5. Bà Bùi Thị Phụng E, sinh năm 1996, *(vắng mặt)*;

Các ông bà L, T1, P, Em cùng ủy quyền đại diện tham gia tố tụng cho ông T; cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp *(theo các giấy ủy quyền ngày 01/5/2023)*.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Bùi Thanh L1, sinh năm 1989, *(vắng mặt)*;

2. Cháu Bùi Thanh N1, sinh ngày 13/9/2014; người đại diện hợp pháp theo pháp luật cho cháu N1 có cha ruột là ông Bùi Thanh L1.

3. Bà Bùi Thị Yên N2, sinh năm 1996, *(vắng mặt)*;

4. Bà Nguyễn Thị Thủy T2, sinh năm 1989, *(vắng mặt)*;

5. Bà Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1969, *(vắng mặt)*;

6. Ông Bùi Văn B, sinh năm 1967, *(có mặt)*;

Ông L1, bà N2, bà T2 và bà M cùng ủy quyền đại diện tham gia tố tụng cho ông B *(theo các Giấy ủy quyền ngày 05/5/2023, ngày 07/5/2023 và ngày 08/6/2023)*;

7. Bà Lê Thị D (L2), sinh năm 1955, (chết ngày 06/12/2022); người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà D đồng thời cũng là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án;

8. Ông Bùi Văn T3, sinh năm 1958, *(vắng mặt)*;

9. Ông Bùi Thái H, sinh năm 1990, *(vắng mặt)*;

10. Ông Bùi Thanh T4, sinh năm 1983, *(vắng mặt)*;

11. Cháu Bùi Quốc K, sinh ngày 24/6/2008;

12. Cháu Bùi Trọng K1, sinh ngày 08/8/2018;

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của cháu K và cháu K1 là cha ruột ông Bùi Thanh T4;

13. Bà Võ Thị N3, sinh năm 1984, *(vắng mặt)*;

14. Ông Bùi Văn C, sinh năm 1942, *(vắng mặt)*;

15. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1946, *(vắng mặt)*;

16. Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1978, *(vắng mặt)*;

17. Ông Bùi Văn N4, sinh năm 1982, *(vắng mặt)*;

18. Cháu Bùi Ngọc Kim H2, sinh ngày 29/8/2019;

19. Cháu Bùi Văn Q, sinh ngày 28/10/2008;

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của cháu H2 và cháu Q là cha ruột anh Bùi Văn N4;

20. Ông Bùi Văn Đ1, sinh năm 1991, (vắng mặt);
21. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1948, (xin vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà D1 (theo Giấy ủy quyền ngày 12/9/2022): Nguyên đơn ông Bùi Văn Đ, (có mặt);

22. Ông Bùi Văn H3, sinh năm 1981, (xin vắng mặt);
23. Ông Bùi Văn H4, sinh năm 1984, (có mặt);
24. Bà Bùi Thị Thúy K2, sinh năm 1988, (xin vắng mặt);
25. Ông Bùi Văn C1, sinh năm 1951, (vắng mặt);
26. Ông Bùi Văn B1, sinh năm 1963, (vắng mặt);
27. Bà Bùi Thị P, sinh năm 1972, (vắng mặt);
28. Ông Bùi Văn T5 (C2), sinh năm 1959, (vắng mặt);
29. Ông Bùi Văn T6, sinh năm 1960, (vắng mặt);
30. Ông Bùi Văn X, sinh năm 1946, (vắng mặt);
31. Ông Bùi Minh H5, sinh năm 1980, (vắng mặt);
32. Ông Bùi Minh Đ2, sinh năm 1975, (vắng mặt);
33. Bà Bùi Thị G, sinh năm 1982, (vắng mặt);
34. Bà Trần Lệ H6, sinh năm 1963, (có mặt);

Các đương sự trên cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

35. Bà Lê Thị T7, sinh năm 1971, (vắng mặt);
36. Bà Lê Thị D2, sinh năm 1974, (vắng mặt);
37. Ông Lê Phong D3, sinh năm 1977, (vắng mặt);
38. Ông Lê Quang V, sinh năm 1982, (vắng mặt);
39. Bà Lê Thị Thu T8, sinh năm 1984, (vắng mặt);
40. Ông Lê Vinh E1, sinh năm 1988, (vắng mặt);

Các đương sự trên cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

41. Bà Bùi Thị Đ3, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

42. Ông Bùi Văn P1, sinh năm 1981, (vắng mặt);
43. Ông Bùi Thành L4, sinh năm 1981, (vắng mặt);
44. Ông Bùi Thành L5, sinh năm 1987, (vắng mặt);

Các đương sự trên cùng địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

45. Ông Bùi Văn H7, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện C, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

46. Bà Bùi Thị N5 (N6), sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

47. Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1966; địa chỉ: Khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

48. Bà Nguyễn Thị Mỹ H8, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

49. Ông Nguyễn Hữu Đ4, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

50. Ông Võ Văn C3, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

51. Bà Võ Thị N7, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

52. Bà Nguyễn Thị Ngọc H9, sinh năm 1977; địa chỉ: Khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

53. Bà Nguyễn Thị Út C4, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

54. Ông Võ Phú C5, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

55. Bà Võ Thị N8, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

56. Bà Võ Thị N9, sinh năm 1949; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt).

57. Ông Nguyễn Công K3, sinh năm 1940; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

58. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp (sau đây viết và gọi tắt là UBND huyện H);

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K4 – Chủ tịch UBND huyện H, (xin vắng mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Bùi Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo các đơn khởi kiện ngày 21/11/2019, ngày 14/02/2020, ngày 17/3/2020, ngày 30/11/2020 và ngày 08/7/2021, trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Bùi Văn Đ trình bày:

Ông Bùi Văn Đ yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của ông nội ông Đ tên là Bùi Văn H10 (chết năm 1956) để lại gồm: Đất thổ cư (đất ở) có diện tích 3.000m² đo đạc thực tế có diện tích 3.500m²; đất rẫy (còn) có diện tích 7.000m² đo đạc thực tế có diện tích 7.927m²; đất trồng lúa

có diện tích 5.000m² đo đạc thực tế có diện tích 6.000m². Cụ H10 có hai đời vợ là cụ Hồ Thị M1 (chết năm 1960) và cụ Huỳnh Thị H11 (không nhớ chết năm nào) và có tổng cộng 07 người con, gồm: 1. Bùi Văn H12 (chết trước năm 1975); 2. Bùi Văn T9 (chết năm 1978, cha ông Đứng); 3. Bùi Thị K5 (không biết chết năm nào là mẹ của bà N9, bà N10); 4. Bùi Thị G2 (Ginh, không biết chết năm nào là mẹ của ông K3); 5. Bùi Văn K6 (chết năm 1979, cha ông Trại); 7. Bùi Văn Đ5 (chết năm 2014, cha ông Bưng). Cụ H10, cụ M1, cụ H11 chết không để lại di chúc.

Sau đó, không nhớ năm nào, 7 người con của cụ H10 đã họp mặt lại thỏa thuận tự phân chia di sản đất đai của cha mẹ để lại, cụ thể: Bùi Văn H12, Bùi Văn T9, Bùi Thị K5, Bùi Thị G2, Bùi Văn P2, Bùi Văn C6 và Bùi Văn Đ5, mỗi người được hưởng 1.000m² đất rẫy và 500m² đất thổ cư. Phần đất lúa (đất ruộng) thì cũng thỏa thuận chia đều cho mỗi người là 857,14m² nhưng chỉ có ông K6 (cha ông Trại) và ông Đ5 (cha ông B) được chia đất mỗi người 3.000m². Tuy nhiên, hiện nay toàn bộ diện tích đất nêu trên do ông T, ông B đang quản lý, sử dụng, nên vào năm 2017 ông đã khởi kiện yêu cầu ông B, ông T chia tài sản chung đối với diện tích đất ruộng mà bà K5, bà G2 được chia nhưng không được Tòa án chấp nhận.

Việc 7 người con cụ H10 thỏa thuận chia đất chỉ nói miệng, không có làm văn bản. Phần của bà K5, bà G2 không nhận mà để lại cho tộc họ con cháu người nào có công thờ cúng ông bà nội thì được hưởng để ở và canh tác đất thu hoa lợi để thờ cúng ông bà, không nói để lại cụ thể là ai.

Nay ông Đ yêu cầu ông Bùi Văn T phải chia tài sản chung cho ông đối với phần đất của bà Bùi Thị K5, bà Bùi Thị G2 để lại, gồm 1.000m² thuộc thửa 76, tờ bản đồ số 20 và đất trồng cây hàng năm có diện tích 2.072m² thuộc thửa đất số 76, 584 tờ bản đồ số 20, 5; theo sơ đồ đo đạc thực tế có diện tích là 2.957,2m² thuộc một phần thửa số 14, 19, 76 tờ bản đồ số 20 và một phần thửa 584 tờ bản đồ số 5, đất tại ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Ông không biết phần đất ông tranh chấp yêu cầu thì có một phần diện tích thuộc một phần thửa 76 và 584 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Văn T3 và phần còn lại thuộc một phần thửa 14 và 19 đã được cấp cho hộ ông Bùi Văn T10. Ông không biết ông T10 là ai; cha ông là Bùi Văn T9 và cũng không có tên gọi khác là T10 hay tên gọi nào khác.

Đối với yêu cầu của ông Bùi Văn B yêu cầu được đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất ông B đang cất nhà ở có diện tích 266,1m² thuộc thửa 14 thì ông không thống nhất yêu cầu này của ông B. Nhà ông B có rất lâu, không biết năm nào, từ thời bà cố, sau đó cha ông B là ông Đ5 sửa nhà lại và ông B cất thêm căn nhà phía sau như hiện nay. Khi ông B cất nhà cũng như khi ông Đ5 sửa lại nhà phủ thờ thì ông không có tranh chấp hay ngăn cản.

Trên đất tranh chấp ông yêu cầu ông T chia thì có nhà của ông B, ông T, anh T4, ông T3, ông C và các cây trồng, tài sản khác thì ông yêu cầu ông B, ông T, anh T4, anh T3 phải di dời nhà, tài sản có trên đất để chia đất cho ông, không

yêu cầu ông C di dời nhà trả đất, vì ông C là anh ruột của ông. Khi ông C, ông T3, anh T4 cất nhà, ông T sửa lại nhà ông không có tranh chấp hay ngăn cản.

Đồng thời, ông Bùi Văn Đ còn yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản như sau:

+ Yêu cầu ông Bùi Văn T bồi thường thiệt số tiền nhân công làm lại chuồng bò cho ông là 3.000.000 đồng (đ), tiền cây trồng 2.000.000đ do ông T làm hư hại chuồng bò và chặt phá cây trồng của ông, ông T nhổ 01 cây chuối chưa có trái, 01 cây dừa nhỏ được vài tháng, mỗi cây trị giá 1.000.000đ. Không nhớ ông T đập phá chuồng bò của ông vào ngày tháng năm nào, ông chỉ nhớ ông T nhổ hàng rào làm bằng cây dùng rào chuồng bò của ông. Ông có trình đến Ban N15 và khiếu nại đến Công an xã L thì hòa giải giữa ông và ông T, kết quả hòa giải ông T thống nhất bồi thường cho ông 100.000đ nhưng ông không chịu, ông yêu cầu ông T phải bồi thường 3.000.000đ cho ông, Công an xã đến đồn tre của ông T sửa lại chuồng bò cho ông, hai bên đã thỏa thuận xong, không tranh chấp nữa nhưng do tre của ông T ngã qua chuồng bò của ông nên ông kiện ông T.

+ Do ông Bùi Văn T nhổ cây, đập phá chuồng bò của ông nên làm con bò mẹ hoảng sợ không sinh sản được và con bò con phải chết nên yêu cầu ông T bồi thường cho ông 01 con bò con bị chết trị giá 15.000.000đ và 01 con bò mẹ không còn sinh sản được trị giá 30.000.000đ, tại phiên tòa ông thừa nhận hiện bò mẹ đã sinh sản được một con bò nghé. Ông không có trực tiếp nhìn thấy cũng như có chứng cứ chứng minh ông T đập phá chuồng bò hay đe dọa, đánh đập bò của ông dẫn đến con bò mẹ không sinh sản được và bò con sinh ra bị chết.

+ Ông yêu cầu ông Bùi Văn T bồi thường cho ông 18 tháng công cắt cỏ cho bò của ông ăn là 27.000.000đ; tiền thuê đất trồng cỏ cho bò của ông ăn có diện tích 1.500m² trong hai năm rưỡi (từ năm 2019 đến năm 2021) với số tiền 15.000.000đ. Ông nuôi tổng cộng 06 con bò, hàng ngày ông đều đi cắt cỏ hai buổi sáng chiều, có trọng lượng bao nhiêu không biết chỉ biết có 8 bó cỏ và có lúc ông cũng bán cỏ cho người khác, 08 bó cỏ đủ cho 06 con bò ăn. Không nhớ ngày tháng năm, chỉ nhớ cách đây 10 năm thì ông thuê đất của ông Phan Bảo X1 diện tích 1.500m², trong đó diện tích đất ông trồng cỏ 1.000m² còn 500m² ông làm rẫy với giá 4.000.000đ/1000m². Vào năm 2020 ông thuê của ông H13 phần đất có diện tích 500m² với giá 2.000.000đ. 18 tháng công cắt cỏ tính từ năm 2019 đến năm 2021, ngày tháng chính xác thì ông không xác định, mỗi ngày 50.000đ x 18 tháng = 27.000.000đ.

Từ năm 2019 khi ông T đập phá chuồng bò của ông thì ông vẫn tiếp tục chăn nuôi bò, tổng cộng được 06 con cho đến nay. Trong 03 năm ông không có mua bán bò, hiện có sinh được 01 con bò tơ được 05-06 tháng tuổi. Nếu nguyên chuồng bò của ông hiện ông đang nuôi có 05 con bò mà bị thiệt hại hay sự cố gì thì ông T phải chịu trách nhiệm. Lý do, ông T phải chịu trách nhiệm, do ông T phá hoại, ngăn cản việc ông chăn nuôi bò, vì ông T từng nhổ cây xung quanh chuồng bò của ông. Khi ông và ông T được Công an xã làm việc hai bên thỏa thuận hòa giải xong và không có khiếu nại hay tranh chấp gì và ông T không được xâm phạm đến gia đình ông nữa nhưng do bụi tre nhà của ông T lấn qua

chuồng bò của ông, ông yêu cầu ông T đôn tre nhưng ông T không đồng ý, thách ông đi thưa, ông nghĩ ông T có ý đồ gì đối với chuồng bò của ông nên ông tiếp tục khởi kiện yêu cầu ông T bồi thường.

+ Vào năm 2000 ông T nuôi cá, hai cái ao mà ông T chặn nuôi cá khi thoát nước thì làm ngập đất rẫy của ông, có diện tích từ 300-400m². Không nhớ ngày tháng cụ thể, chỉ biết vào năm 2000 ông trồng bắp, bí, đậu xanh, mía thì ông T chạy nước làm ngập đất rẫy của ông, lúc đó ông không báo chính quyền địa phương, chỉ nói miệng với ông T là nước từ ao của ông T làm ngập hoa màu của ông, không có ai chứng kiến hay nhìn thấy việc đất ông bị ngập úng do nước từ ao ông T thoát ra. Do ông T thường xuyên chạy nước làm ngập đất rẫy của ông nên ông không canh tác đất được. Không nhớ năm chỉ nhớ cách nay khoảng 10 năm thì ông cố phần đất trên cho người cháu tên N11, không biết họ tên, năm sinh, với giá 5 (năm) chỉ vàng 24kra, không có quy định thời hạn chuộc đất. Số tiền 60.000.000 đồng ông yêu cầu ông T bồi thường gồm các khoản: 300 - 400m² đất x tiền thuê đất hàng năm với giá 2.000.000đ x 18 năm (từ năm 2000 đến năm 2018) = 36.000.000đ, vì trung bình một năm ông canh tác hoa màu từ 01-02 vụ, mỗi vụ thu hoạch được bao nhiêu tiền thì ông không biết, ông chỉ tính được mỗi một năm ông canh tác phần đất rẫy có diện tích 300 - 400m² thì được số tiền từ 2.000.000đ đến 4.000.000 đồng, tính thiệt hại trong suốt 18 năm là 72.000.000đ nhưng ông chỉ yêu cầu ông T bồi thường cho ông 60.000.000đ, ông không có chứng cứ chứng minh ông T đã chạy nước ao làm ngập úng phần đất rẫy của ông, dẫn đến ông trồng hoa màu không được. Phần đất 300 - 400m² ông làm rẫy thì ông không còn canh tác từ 2010 cho đến nay nhưng ông vẫn yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại cho ông đến năm 2018, vì đất ông không làm được mà phải cố cho người khác làm và người cháu tên N11 cất nhà ở. Tổng cộng yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại về tài sản là: Tiền nhân công làm lại chuồng bò là 3.000.000đ, tiền chặt phá cây trồng và hư hại chuồng bò là 2.000.000đ, tiền con bò nghé bị chết là 15.000.000đ, tiền con bò mẹ không còn sinh sản được là 30.000.000đ, tiền thuê đất trồng cỏ cho bò ăn là 15.000.000đ, tiền công 18 tháng cắt cỏ cho bò ăn là 27.000.000đ, tiền chạy nước ao làm ngập úng phần đất rẫy dẫn đến ông trồng hoa màu không được trong suốt 18 năm là 60.000.000đ.

Tổng cộng ông Đ yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại về tài sản là 152.000.000đ. Ngoài ra, ông Đ không còn yêu cầu nào khác.

Bà Nguyễn Thị D1 là vợ ông bị bệnh thoái hóa cột sống không đến Tòa án tham gia hòa giải, cũng không có ủy quyền cho ông tham gia tại Tòa án cũng như không làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Bùi Văn T trình bày:

Phần đất tranh chấp ông đang quản lý, sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của ông bà nội để lại gồm: Đất thổ cư 3000m², đất còn (rẫy) 7000m², đất ruộng 5000m² tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Ông nội ông tên là Bùi Văn H10 có hai đời vợ, bà nội lớn tên là Hồ Thị M1, bà nội nhỏ tên là Huỳnh Thị H11, có tổng cộng 07 người

con gồm: 1. Bùi Văn H12 (chết) có con gồm Bùi Thị H14, Bùi Thị A đều đã chết; 2. Bùi Văn T9 (chết) có con là Bùi Văn N12 (chết), Bùi Thị Á (chết), Bùi Thị C7 (chết), Bùi Văn T11 (chết), Bùi Văn C và Bùi Văn Đ; 3. Bùi Thị K5 (chết) có con là Võ Thị C8, Võ Thị N9, Võ Văn T12 (chết đã lâu); 4. Bùi Thị G2 (Ginh, đã chết) có con là Phan Thành K7 (chết) và Nguyễn Công K3; 5. Bùi Văn P2 (Khuyên, đã chết) có con là Bùi Văn X, Bùi Văn M2 (chết), Bùi Thị Đ6 (chết), Bùi Văn T, Bùi Văn T3, Bùi Văn T5, Bùi Văn C9; 6. Bùi Văn C6 (chết) có con là Bùi Văn N13; 7. Bùi Văn Đ5 (chết) có con là Bùi Văn C1, Bùi Thị Đ3, Bùi Văn B1, Bùi Văn B và Bùi Thị P.

Khi ông bà nội qua đời không để lại di chúc, các cô bác họp phân chia số đất trên thành 7 phần bằng nhau. Riêng phần đất thổ cư, đất rẫy của hai người cô là Bùi Thị K5, Bùi Thị G2 thì nhường lại, nghĩa là cho luôn cho cha ông là Bùi Văn P2, còn phần đất ruộng thì nhường lại cho ông P2 và ông Đ5 để thờ cúng ông bà. Cha ông quản lý, sử dụng đất sau đó đến năm 1977 cha ông chết nên để lại cho ông tiếp tục quản lý, sử dụng đất cho đến nay.

Khi ông Bùi Văn H12, ông Bùi Văn T9 đứng ra chia đất cho các anh em ông không nhớ các cô bác thỏa thuận chia đất khi nào, việc cô bác thỏa thuận chia đất không có làm giấy tờ, thỏa thuận chia mỗi người chiều ngang 4,5m, chiều dài đất rẫy là từ mí đường đến mí sông, đất thổ cư là từ mí đường đến sau hè (chỗ bụi tre có chuồng bò của ông Đ). Còn phần đất ruộng cũng thỏa thuận chia làm 7 phần bằng nhau nhưng các anh em thỏa thuận cha ông là Bùi Văn P2 là con của bà nội lớn (con út của dòng lớn) thì được 2.500m², ông Bùi Văn Đ5 là cha ông Bung là con của bà nội nhỏ (con thứ út của dòng nhỏ) được chia 2.500m² để thờ cúng ông bà.

Năm 2014 ông Đ có khởi kiện yêu cầu ông và ông B chia phần đất ruộng của hai người cô thành 1/3, nghĩa là chia cho ông Đ hưởng một phần nhưng Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự và Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bác toàn bộ yêu cầu của ông Đ. Lúc ông Đ yêu cầu chia đất ruộng thì khi làm giỗ ông nội có kêu ông Đứng ra nhà ông B để bàn bạc việc ông Đ yêu cầu chia đất nhưng ông Đ không ra, tại đám giỗ ông nội gồm ông, ông Bùi Văn N13, Bùi Văn N12 (đã chết), ông Bùi Văn C, ông Bùi Văn T3, bà Ngô Thị T13, bà Trần Lệ H6, ông Bùi Văn B1, ông Bùi Văn C1 và những người khác ông không nhớ họ tên họp mặt, trình bày và thảo luận việc ông Đ yêu cầu chia đất ruộng thì tất cả những người có mặt tại đám giỗ ông nội không thống nhất việc ông Đ yêu cầu chia đất theo ý chí của ông Đ.

Đối với yêu cầu chia đất rẫy, đất thổ cư (tranh chấp trong vụ án này) là phần đất của bà K5, bà G2 đã nhường lại cho cha ông là ông P2, nên ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Đ. Ông không thừa nhận đất tranh chấp là tài sản chung của ông bà để lại chưa chia, vì sau khi ông nội chết, các cô bác đã thỏa thuận chia đất với nhau rồi, sau khi được chia đất thì hai người cô là bà K8, bà G2 thống nhất để đất lại cho cha ông là ông P2, rồi cha ông để lại cho ông để thờ cúng ông bà cố.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt về chuồng bò và số tiền nhân công làm lại chuồng bò của ông Đ 3.000.000đ, bồi thường thiệt hại cây trồng 2.000.000đ, bồi thường thiệt hại 01 con bò nghé bị chết trị giá 15.000.000đ và 01 con bò mẹ không sinh sản được trị giá 30.000.000đ thì ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Đ, vì ông không có đập phá, hư hao chuồng bò của ông Đ; ông không gây thiệt hại về tài sản của ông Đ. Ngày 16/5/2016 ông Đ kêu con là Bùi Văn H7 cất chuồng bò lấn qua phần đất của ông có diện tích chiều ngang 04m dài 06m, sau này ông Đ có mở rộng chiều dài ra thêm. Vào năm 2017 khi ông Đ trồng 04 cây trụ để phân bò thì ông có xô ngã 04 cái trụ bằng tre của ông Đ nhưng đến năm 2019 thì ông Đ mới thưa ông tại Công an xã L. Sau đó Ban nhân dân ấp và Công an xã L mời ông và ông Đ hòa giải, nội dung hòa giải thì ông khắc phục lại 04 cây trụ bằng tre của ông Đ dùng để phân bò, Công an viên nói nếu ông không có tre thì Công an xã cho ông. Sau đó, Công an xã đốn tre của ông trồng, khắc phục, làm lại 04 cây tre của ông Đ. Ông xô ngã 04 trụ tre của ông Đ chứ không phá chuồng bò, cũng không đập, đánh bò gì của ông Đ nuôi.

Việc ông Bùi Văn Đ yêu cầu ông bồi thường tiền đào ao nuôi cá do ngập úng hoa màu làm thất thoát từ năm 2000 với số tiền 60.000.000đ thì ông cũng không chấp nhận toàn bộ. Vì năm 2017 ông Đ có thưa ông đến Ủy ban nhân dân xã L yêu cầu ông bồi thường thì Cán bộ Tư pháp xã tên L6 hỏi ông Đ bị hư hao, thiệt hại những tài sản nào và yêu cầu số tiền bao nhiêu thì ông Đ không trình bày được, ông Đ chỉ nói đất cho mướn 01 công 5.000.000đ, nửa công 2.500.000đ. Ông L6 giải thích cho ông Đ biết đã đi xác minh ao của ông T có thành bờ cao, không có chạy nước tràn qua đất của ông Đ, làm ngập úng hoa màu của ông Đ, không thiệt hại gì nên từ năm 2017 cho đến nay ông Đ mới thưa ông lại.

Vào năm 2000 ông có nuôi cá tra, diện tích 02 cái ao nuôi cá hơn 500m². Khi ông thả cá, bơm nước, thoát nước thì ông đều xả ra sông, vì xung quanh toàn đất rẫy nên không thể xả ra ngoài được. Trong khi đất ao của ông Đ giáp ranh với ao của ông nói trên thì ông Đ không có sử dụng từ hơn 40 năm nay mà cho người khác thuê, nên không có việc tôi làm thiệt hại ao cá gì của ông Đ.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị D1: Vào năm 2014 ông và bà D1 có cự cãi nhau về chuyện bà D1 trồng sả qua phần đất của ông, thì ông có chửi bà D1, bà D1 cũng có chửi lại ông. Bà D1 nói ông “*muốn gì mày lên bàn thờ*”, bà D1 còn nắm cổ áo của ông và nói “*mày ngon mày đánh tao*”. Sau đó, ông và bà D1 đến Xã hòa giải; ông và bà D1 đều bị Công an xã L xử phạt hành chính, ông bị xử phạt 300.000đ, bà D1 không biết bị phạt bao nhiêu. Sau đó, bà D1 lại tiếp tục trồng sả nữa thì ông có nói “*mới giải quyết xong, sao còn trồng nữa*” chỉ có nói bao nhiêu đó thôi mà ông Đ, bà D1 tiếp tục thưa ông, chứ ông không có chửi hay xúc phạm gì bà D1. Nên nay ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu của bà D1.

Đối với việc ông Bùi Văn B yêu cầu được đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất ông B đang cất nhà ở có diện tích 266,1m², trong đó có 220,7m² nằm trong phần đất hiện đang tranh chấp và 45,4m² nằm ngoài diện

tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ 20, thì ông thống nhất, đồng ý cho ông B được đứng tên quyền sử dụng đối với diện tích đất này.

Gia đình ông đã quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp đã hơn 70 năm, trên đất có nhà của ông B, ông C, ông Đ, ông T3, ông T4 và các cây trồng tài sản khác thì ông không có yêu cầu hay tranh chấp gì, vì đất của ông bà để lại nhà đã cất rồi nên không yêu cầu di dời. Riêng đối với chuồng bò của ông Đ cất lán qua phần đất ông quản lý, sử dụng thì ông không đồng ý nhưng ông không làm đơn yêu cầu ông Đ di dời chuồng bò để trả lại đất cho ông cũng như ông không tranh chấp việc này trong vụ án này.

Tòa án có giải thích cho ông biết là đất ông đang quản lý, sử dụng thuộc thửa 14, 19 tờ bản đồ số 20 là phần đất thổ cư đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn T10, nhưng ông không biết ông T10 là ai, vì trong dòng họ cũng như ở xóm không có ai tên Bùi Văn T10. Cha ông Đ cũng không có tên gọi nào khác là T10. Còn thửa 76 tờ bản đồ số 20 và thửa 584 tờ bản đồ số 5 thì cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Văn T3. Việc ông T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thì ông không biết, không có ý kiến.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 28/4/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn B trình bày:

Ông là con của ông Bùi Văn Đ5. Hiện ông đang thờ cúng ông nội là cụ Bùi Văn H10 và bà nội nhỏ là cụ Huỳnh Thị H11. Ông thống nhất những gì ông T đã trình bày về nguồn gốc đất cũng như việc phân chia, quá trình sử dụng đất, không bổ sung gì thêm.

Việc ông Đ yêu cầu ông di dời nhà, trả lại đất thì ông không đồng ý. Căn nhà ông đang quản lý, sử dụng là nhà phủ thờ, đã cất trên 100 năm là đời của bà có tên là Lê Thị H15 để lại, đến năm 1972 thì ông sửa lại nhà. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng cho ông phần đất ông đang quản lý, sử dụng có diện tích 266,1m² trong phạm vi các mốc M24 - M23 - M19 - M18 - M17 - M14 - M13 - M12 - M11 - M16 - M15 trở về M24, thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; đồng thời, ông B yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nói trên đã cấp cho ông Bùi Văn T10, để cấp lại cho ông. Ông không biết ông Bùi Văn T10 là ai; trong dòng họ, bà con hàng xóm không có ai tên Bùi Văn T10. Ngoài ra, không yêu cầu nào khác.

- Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 08/7/2021, biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D1 trình bày:

Bà là vợ ông Đ. Phần đất ông Đ, ông T tranh chấp có nguồn gốc là của bà G2, bà K5 để lại, không rõ diện tích cụ thể. Lúc bà về làm dâu thì cha mẹ chồng còn sống, bà sống chung với cha mẹ nên bà có nghe cha chồng bà (ông T9) nói lại là bà K5, bà G2 nói rằng phần đất này để lại cho ông K6 vì ông K6 đông con và khó khăn. Lúc đó cha chồng bà và ông Đ cũng không có tranh chấp

với ông T nhưng vài năm trước bà có trồng mấy bụi sả và để vừa củi thì ông T chửi bà và nói bà lấn ranh đất, bà nói bà không biết ranh đất ở đâu, bà chỉ để tạm thôi, đó là lý do ông Đ kiện ông T cho đến nay, vì đất ông bà nhường lại cho ông T mà ông T chửi mắng bà nên ông Đ giận nên kiện. Bà K5, bà G2 để đất lại cho gia đình ông T là trước khi bà về đây làm dâu, bà đoán khoảng 47 năm trước. Bà có khuyên ông Đ đừng thừa kiện nhưng ông Đ không chịu. Còn chuồng bò của bà, bà có rào cây xung quanh nhưng bị ông T nhổ cây lên, lúc đó bò cái sắp đẻ nhưng sau đó bị hư thai, không đẻ được, bà cũng không biết lý do gì, bà không trực tiếp thấy ông T đập phá chuồng bò, hoặc đánh bò chỉ biết ông T có nhổ cây xung quanh chuồng bò. Còn bò bà mua lúc nhỏ là 15.000đ, hiện bò mẹ vẫn còn sống, còn bò con chết trong bụng mẹ, nếu bò sinh được nuôi đến nay bán được 10.000.000đ, bò mẹ hiện nay hơn 20.000.000đ, bò mẹ hiện ăn uống bình thường có khả năng sinh sản được không thì không rõ. Khi ông T nhổ bỏ cây của chuồng bò thì Công an xã có qua sửa lại cho bà rồi, bên xã qua làm chứ không thuê ai làm, Công an xã đồn tre ông T sửa lại cho bà. Phần đất ông Đ, ông T tranh chấp thì bà không có ý kiến hay yêu cầu gì, tùy ông Đ quyết định, vì bà chỉ là dâu con. Bà cũng không biết ông Bùi Văn T10 là ai.

Nguyên vào ngày 12/5/2019 bà có lấy công cụ ra trước cửa nhà bà trồng cây sả nhưng không hiểu tại sao bà trồng sả bên đất trước nhà của bà mà ông Bùi Văn T lại gây sự không cho bà trồng cây sả mà còn ngang nhiên chửi bới, nhục mạ nhân phẩm bà với những lời lẽ thô tục đủ điều, ông T nói “*Bây già rồi chứ đâu phải con nít đâu mà bây trồng như vậy*”. Bà không nói gì nhưng ông T vẫn chửi mãi với những lời lẽ thiếu văn hóa không thể tưởng tượng được và ông T còn thể hiện tính côn đồ thời gian trước đây đã xông vào tận nhà bà đánh bà đã được chính quyền địa phương xử lý, xử phạt hành chính, đóng phạt số tiền là 200.000đ, đã vậy ông T cũng không sửa đổi tính tình, vẫn luôn tính nạt tạt nẩy, tiếp tục chửi bới, nhục mạ nhân phẩm bà là phụ nữ theo như bà đã trình bày ở trên. Bà có đơn yêu cầu Ban N15 và Chính quyền địa phương xã L mời ông T đến để giải quyết rồi kéo dài thời gian quá lâu cho đến nay không đưa ra giải quyết gì cả đối với ông T từ đó ông T xem thường pháp luật và cứ gây sự kiếm chuyện với bà và gia đình bà, đồng thời, còn có hành vi phá phách, hủy hoại tài sản bên bà nhằm không để yên cho gia đình bà làm ăn. Bà yêu cầu ông Bùi Văn T bồi thường thiệt hại danh dự nhân phẩm do ông T xúc phạm, nhục mạ với số tiền là 2.000.000đ và làm cam kết không tái phạm lần thứ 3.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn N13 trình bày:*

Ông là con của ông Bùi Văn C6. Khi cha ông còn sống thì anh em ông thỏa thuận chia mỗi người được phần đất ngang 4,5m, chiều dài từ mí sông trở về sau. Phần thừa hưởng của ông giáp với đất ông T. Hai phần ăn của bà K5, bà G2 thì để lại cho ông K6; ông K6 chết để lại cho ông T sử dụng đến nay. Phần đất ông Đ, ông T đang tranh chấp thì ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì. Ông ở gần có nghe ông T nhổ cây chuồng bò ông Đ, còn bò chết như thế nào ông không biết. Ông không biết ông Bùi Văn T10 là ai. Ông không có tranh chấp ranh đất với ông T. Ngoài ra, ông không trình bày gì thêm.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T3 trình bày:*

Ông là em ruột ông Bùi Văn T. Phần đất ông Đ kiện ông T là của ông bà để lại cho hai người cô là bà K5, bà G2. Bà K5, bà G2 để lại cho cha ông là ông K6. Ông nội ông để lại gồm đất rẫy, đất thổ cư, đất ruộng nhưng không rõ diện tích bao nhiêu. Sau khi ông nội chết thì tất cả con cái thỏa thuận chia đất, thống nhất mỗi người chiều ngang 4,5m. Ông H12, ông T9 (cha ông Đúng) phía trên, phía dưới ông C6, ông Đ5, ở giữa là bà K9, bà G2 và ông K6. Do thấy cha ông con đông và nghèo nên 2 người cô mới nhường lại cho cha ông để thờ cúng ông bà, không nhớ thời gian khi nào để lại đất, chỉ nói miệng không có làm giấy tờ. Sau khi ông K6 chết thì ông T tiếp tục sử dụng đất cho đến nay. Phần đất ông và con ông cất nhà hiện đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần ông T cất nhà thì chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không biết ông Bùi Văn T10 là ai, khi cha ông sử dụng đất không có ai tranh chấp; bà N9 cũng không có ý kiến; ông không biết lý do gì ông Đ kiện ông T. Ông không rõ ông Đ chết như thế nào, không biết ông T có đập phá chuồng bò của ông Đ không. Phần đất ông Đ kiện có dính nhà ông và nhà con ông thì ông không chấp nhận, vì đất là của hai người cô để lại cho cha ông, cha ông để lại cho ông.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N9 trình bày:*

Bà là con ruột bà Bùi Thị K5, không nhớ ông ngoại tên gì; cha ông Đúng (Bùi Văn T9) là cậu ruột của bà; cha ông Đúng thứ 3, cậu hai bà là Bùi Văn H16, mẹ bà là thứ tư là Bùi Thị K5, thứ 5 là Bùi Thị G2, tiếp là Bùi Văn K6, Bùi Văn C6, cậu út là Bùi Văn Đ5. Trong dòng họ không có ai tên là Bùi Văn T10. Mẹ bà chỉ có một mình bà là con, không nhớ mẹ bà mất năm nào, chỉ biết đất ruộng chỉ có 3 công, đất còn cũng có phần nhỏ, sau này mới lần ra, đất rẫy cũng không biết bao nhiêu, đất lúa thì các con ông bà ngoại chia cho mỗi người một phần, không rõ diện tích, cũng không nhớ năm được cho. Lúc đó, mẹ bà cũng được cho một phần nhưng mẹ bà nói ít nên để lại cho ông K6, ông Đ5 sử dụng, cũng không nhớ rõ diện tích bao nhiêu. Ông K6 là cha ông Trại; ông Đ5 là cha ông Bung, bà P. Sau đó dì năm là bà G2 cũng để lại phần ăn của mình cho ông K6, ông Đ5; bà cũng không nhớ diện tích bao nhiêu, để ông K6, ông Đ5 thờ cúng ông bà. Lúc đó bà biết, vì mẹ bà và G2 qua nhà ngoại bà dự đám giỗ nên bà có nghe mẹ và bà G2 nói, con ông K6, ông Đ5 đông hơn, không đủ sống nên để đất lại cho họ thờ cúng ông, bà. Bà G2 có hai người con là Nguyễn Thành K10, Nguyễn Công K3 nhưng ông K10 đã chết, chỉ còn ông K3. Đối với phần đất ông Đ tranh chấp với ông T thì bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì. Khi mẹ bà còn sống đã thống nhất để lại cho ông K6, ông Đ5. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn C trình bày:*

Ông là anh ruột ông Đ. Nguồn gốc đất ông Đ, ông T tranh chấp là phần ăn của hai người cô là bà G2, bà K5, mỗi người có chiều ngang khoảng 4,5m,

không rõ diện tích cụ thể. Khi bà G2, bà K5 còn sống có nói là do ông K6 đông con và nghèo nên để lại cho ông K6 và các con ông K6 sử dụng, thờ cúng ông bà. Ông không nhớ cụ thể thời gian nhưng nhớ cách đây khoảng 60 năm trước, vì lúc đó đám giỗ ông bà nên nghe bà G2, bà K5 nói. Khi đó, ông nghe ông K6 nói phần đất thổ cư mà 2 bà cô để lại thì người lớn cất nhà ở phía trước, con cháu ở phía sau, trong đó có nhà ông, tức là phần đất ông đang cất nhà. Lý do ông Đ kiện ông T giành lại phần đất của hai bà cô là do vợ ông Đ trồng mấy bụi sả trước cửa nhà, ông T chửi vợ ông Đ nên ông Đ mới đi thưa. Hiện ông T đang thờ cúng bà H15 (bà cố ông), ông Đ thì thờ bà nội là cụ M1, còn ông B thờ cúng cụ H11. Phần đất ông Đ, ông T tranh chấp gồm đất thổ cư và đất rẫy thì ông không tranh chấp hay yêu cầu gì, còn phần đất ông đang cất nhà thì ông chỉ yêu cầu được tiếp tục sử dụng, không yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chuồng bò của ông Đ cất sau nhà ông thì ông T nhổ cây xung quanh chuồng bò ra, sau đó Công an xã qua làm việc thì hai bên nhổ cây xung quanh và có đào trụ sửa sang chuồng bò cho ông Đ, bò trong chuồng thì không có chết con nào, vì ông T chỉ nhổ cây, ông Đ đòi ông T thường cây trồng nên ông có khuyên ông Đ bỏ qua đi. Ông cũng không nghe bò của ông Đ có con nào chết hay không đẻ do kinh sợ gì hết. Cha ông là Bùi Văn T9, không có tên khác, trong dòng họ cũng như chòm xóm không có ai tên Bùi Văn T10. Phần đất rẫy, đất ruộng thì nghe nói có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn đất thổ cư thì chưa nghe có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo ông, ông Đ thừa kiện ông T còn vì lý do là ông Đ nghĩ ông Đ, ông T, ông B đều thờ cúng ông bà nhưng ông T, ông B được hưởng phần đất của hai bà cô còn ông Đ thì không được hưởng. Ngoài ra, ông không trình bày gì thêm.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị C8 (Võ Thị N14) trình bày:*

Bà là con của bà K5, chị ruột bà Võ Thị N9, bà không có mâu thuẫn gì với ông Đ, ông T. Bà không nhớ ông ngoại để lại cho mẹ bà phần đất bao nhiêu, chỉ biết mẹ bà đã cho đất lại cho cậu là ông K6, ông K6 chết để lại cho con là ông T. Đất thì ông bà đã chia cho con cháu xong hết. Bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với phần đất mà ông Đ, ông T đang tranh chấp. Dì bà là bà G2 cũng cho đất phần ăn của bà cho ông K6. Bà lớn tuổi nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa các cấp. Tên Võ Thị C8 là tên thường gọi tên trong giấy chứng minh nhân dân của bà Võ Thị N14. Bà không biết ông Bùi Văn T10 là ai; trong tộc họ cũng không có ai tên T10. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công K3 trình bày:*

Ông và ông Đ, ông T là bà con cô cậu, ông Đ là con cậu 3 Bùi Văn T9, ông T là con cậu 6 Bùi Văn K6, ông là con bà G2. Ông ngoại ông có để lại đất như thế nào ông cũng không rõ chỉ nhớ mỗi người được bề ngang 4,5m đất thổ cư. Phần đất của mẹ ông để lại cho ông K6 để thờ cúng bà cố, không rõ diện tích là bao nhiêu. Nay ông Đ tranh chấp yêu cầu chia đất này là không đúng, vì từ

trước tới giờ là cho ông T quản lý, sử dụng để thờ cùng ông bà. Ông không yêu cầu hay tranh chấp gì đối với phần đất này. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông tại các phiên họp, phiên hòa giải và các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/4/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thành L5 trình bày:*

Ông là con của ông Bùi Văn M2, gọi ông Bùi Văn T là chú 6. Về phần đất mà ông cố để lại cho ông nội ông cũng không rõ diện tích là bao nhiêu, chỉ biết nội ông được hai người chị để lại phần ăn của mình. Sau đó nội ông cũng để lại phần đó cho chú 6 Trại để thờ cúng ông bà. Phần đất từ trước đến giờ do ông T quản lý, sử dụng nên việc yêu cầu của ông Bùi Văn Đ là không đúng; ông không đồng ý yêu cầu trên. Ông cũng không có tranh chấp hay yêu cầu đối với phần đất trên nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải và các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/4/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn P1 trình bày:*

Ông là con của ông Bùi Văn M2 gọi ông T là chú 6. Đất của ông cố để lại cho ông nội ông cũng không rõ chia như thế nào, chỉ biết có hai người chị không nhận phần ăn mà để lại cho ông nội ông, sau đó ông nội ông để lại cho chú 6 Trại để thờ cúng ông bà, nên việc ông Đ tranh chấp là không đúng. Ông cũng không biết rõ diện tích đất là bao nhiêu. Phần đất này từ trước đến nay do chú 6 Trại quản lý, sử dụng. Ông không có tranh chấp hay yêu cầu đối với phần đất này, nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông tại các phiên họp, phiên hòa giải và các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/4/2021, người làm chứng bà Nguyễn Thị M3 trình bày:*

Bà là vợ của ông Bùi Văn M2 (anh ruột ông T). Phần đất này có nguồn gốc là của ông nội chồng bà để lại cho 2 người cô chồng là bà G2 và bà K5; 2 cô mới để lại phần ăn này cho cha chồng bà vì đông con và nghèo, sau đó cha chồng bà mới để lại cho ông T quản lý, sử dụng đến bây giờ. Việc ông Đ yêu cầu chia lại phần đất trên là không có căn cứ, vì trước giờ phần đất đó do ông T quản lý, sử dụng. Bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với phần đất trên và yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải và các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm.

- *Tại Biên bản định giá tài sản ngày 26/02/2021:*

1. Giá trị đất đang tranh chấp: Phần đất có diện tích 2.957,2m² thuộc một phần thửa 14, 19, 76 tờ bản đồ số 20, một phần thửa 584, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

+ Đất ở tại nông thôn vị trí 1: Diện tích (480 + 216,7)m² (diện tích theo mảnh trích đo địa chính ngày 07/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H), có giá: 300.000đ/m².

+ Đất ở tại nông thôn vị trí 2: Diện tích $(245,5+80)m^2$ (diện tích theo mảnh trích đo địa chính ngày 07/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H), có giá: 210.000đ/m².

+ Đất thủy sản: Diện tích 210,3m² (diện tích theo mảnh trích đo địa chính ngày 07/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H), có giá: 65.000đ/m².

+ Đất nông nghiệp vị trí 1: Diện tích 1724,7m² (diện tích theo mảnh trích đo địa chính ngày 07/02/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H), có giá: 65.000đ/m².

2. Cây cối tại thời điểm định giá gồm:

- Cây cối của ông T:

+ 02 bụi tre, có giá: 480.000đ/bụi x 02 bụi = 920.000đ;

+ 05 bụi chuối (ngoài sông B bụi có 05 cây đã có trái, phía trong có 03 bụi gồm 09 cây đã có trái cặp nhà ông B), có giá: 60.000đ/cây x 14 cây = 840.000đ;

+ 02 cây mít trồng năm 2009, có giá: 480.000đ/cây x 02 cây = 960.000đ;

+ 01 cây xoài, có giá: 460.000đ/cây x 01 cây = 460.000đ;

+ 01 cây vú sữa, có giá: 160.000đ/cây x 01 cây = 160.000đ;

- Cây cối của ông Bùi Văn T3:

+ 05 cây xoài, có giá: 460.000đ/cây x 05 cây = 2.300.000đ;

+ 03 cây dừa, có giá: 400.000đ/cây x 03 cây = 1.200.000đ;

+ 01 cây cóc, có giá: 230.000đ/cây x 01 cây = 230.000đ;

+ 01 cây măng cầu, có giá: 230.000đ/cây x 01 cây = 230.000đ;

- Cây cối của ông Bùi Văn Đ:

+ 02 cây mận, có giá 115.000đ/cây x 02 cây = 230.000đ;

- Cây cối của ông Bùi Văn C:

+ 01 cây măng cầu ta được 06-07 tuổi, có giá 340.000đ/cây x 01 cây = 340.000đ;

+ 02 cây xoài được 10 tuổi, có giá 1.800.000đ/cây x 02 cây = 3.600.000đ;

+ 01 vú sữa được 10 tuổi, có giá 480.000đ/cây x 01 cây = 480.000đ;

+ 03 cây mít được 5-7 năm tuổi (bên hông nhà), có giá 480.000đ/cây x 03 cây = 1.440.000đ.

3. Giá trị các căn nhà trên đất đang tranh chấp:

+ Căn nhà của ông T có kết cấu nhà sàn, bó nền, máy tôn, vách tôn cất năm 2007, có diện tích 88,8m², trị giá sử dụng còn lại do Hội đồng định giá đưa

ra là 77.322.000đ; 01 cái trại có kết cấu máy tôn, vách tôn, gỗ tạp, sàn gỗ (cát hơn 10 năm) có diện tích 27,1m², trị giá sử dụng còn lại do Hội đồng định giá đưa ra là 500.000đ.

+ Căn nhà của ông T3 nhà sàn, có diện tích 96,2m², trị giá sử dụng còn lại do Hội đồng định giá đưa ra là 83.765.500đ.

+ Nhà anh T4 cấp 4 bê tông cốt thép có diện tích 116,7m², trị giá sử dụng còn lại do Hội đồng định giá đưa ra là 186.673.000đ.

+ Hàng rào lưới B40 ở phía sau nhà anh T4, ông T3, có chiều dài 12,7m, trị giá 838.200đ.

+ 01 Căn nhà của ông B cất năm 1972, có kết cấu nhà sàn, mái ngói, vách gỗ, sân nhà đổ bê tông, có diện tích 97,1m², trị giá sử dụng còn lại do Hội đồng định giá đưa ra là 84.549.000đ.

+ 01 căn nhà của ông B cất năm 2011 nhà cấp 4, máy tôn, vách tường (nhà phía sau); có diện tích 84,4m², trị giá sử dụng còn lại do Hội đồng định giá đưa ra là 112.505.000đ.

+ Hàng rào lưới B40 cao 02m, có trụ đá, cổng (nhà phía trước), cột bê tông, trị giá sử dụng còn lại do Hội đồng định giá đưa ra là 1.733.000đ.

+ Hàng rào lưới B40 có trị giá sử dụng còn lại do Hội đồng định giá đưa ra là 8.981.000đ.

+ Căn nhà của ông Đ có diện tích 116,2m², cất trước năm 1973, sửa chữa lại vào năm 1973, trị giá sử dụng còn lại do Hội đồng định giá đưa ra là 60.675.000đ.

+ Chuồng bò của cất 09-10 năm (sau hè nhà ông C), có diện tích 20,5m², trị giá sử dụng còn lại do Hội đồng định giá đưa ra là 500.000đ.

+ Căn nhà của ông C10 cất năm 1980, có kết cấu vách tôn, mái tôn, sàn gỗ, có diện tích 70,2m², trị giá sử dụng còn lại do Hội đồng định giá đưa ra là 42.788.000đ.

4. Hai con bò không định giá được, thống nhất theo giá đương sự đưa ra:

+ 01 con bò nghé, giá 15.000.000đ;

+ 01 con bò cái (mẹ) không còn sinh sản được, giá 30.000.000đ.

Ngoài ra, trên đất còn có một số tài sản khác có giá trị nhỏ các đương sự thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu Hội đồng định giá định giá.

- *Tại Công văn số 1489/UBND-HC ngày 15/12/2020, Ủy ban nhân dân huyện H cung cấp thông tin cho Tòa án có nội dung:*

“Thửa đất số 14, 19 tờ bản đồ số 20 tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Bùi Văn T10, có sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 01096/A1.

Thửa đất số 76, 584 tờ bản đồ số 5 tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Bùi Văn T3, có sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 00523/A1. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật về đất đai tại thời điểm cấp giấy chứng nhận”.

Sau đó, tại Công văn số 928/UBND-HC ngày 05/7/2021, Ủy ban nhân dân huyện H cung cấp thông tin cho Tòa án có nội dung:

“1. Hộ ông Bùi Văn T10 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: 01096QSDĐ/A1 ngày 18/12/1993, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ghi nhận bao nhiêu thành viên trong hộ và chỉ cấp giấy 01 bản chính phát cho người sử dụng đất, đến nay không có phát sinh biến động về đất đai nên không thể cung cấp bản sao giấy chứng nhận.

2. Thửa đất số 1178 tờ bản đồ 01, diện tích 331m² tương ứng với một thửa đất số 14, tờ bản đồ số 20. Thửa đất số 1999 tờ bản đồ số 01, diện tích 450m² mục đích sử dụng: T (đất ở tại nông thôn) tương ứng với một phần thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20. Thửa đất số 1999 tờ bản đồ số 01, diện tích 213m² mục đích sử dụng: Đm (đất trồng cây hàng năm khác) tương ứng với một phần thửa đất số 76, tờ bản đồ số 20 và một phần thửa 584, tờ bản đồ số 05. Thửa đất 951 tờ bản đồ số 01 tương ứng với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 05 tại xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp”.

- Tại Công văn số 37/CAH-QLHC ngày 27/5/2021 của Công an huyện H, tỉnh Đồng Tháp có nội dung: “Qua tra cứu tàng thư hồ sơ hộ khẩu đối với nhân khẩu Bùi Văn T10 (T14), sinh năm 1912, địa chỉ ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, không có trong tàng thư hồ sơ hộ khẩu Công an huyện quản lý và đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, cung cấp số tàng thư hồ sơ hộ khẩu của ông Bùi Văn T10 (Thững), để làm cơ sở tra cứu hồ sơ hộ khẩu trả lời cho cơ quan Tòa án”.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2023/DS-ST ngày 26/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Đ đối với ông Bùi Văn T về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, gồm 1.000m² thuộc thửa 76, tờ bản đồ số 20 và đất trồng cây hàng năm có diện tích 2.072m² thuộc thửa đất số 76, 584 tờ bản đồ số 20, 5; theo Sơ đồ đo đạc thực tế có diện tích là 2.957,2m² thuộc một phần thửa số 14, 19, 76, tờ bản đồ số 20 và một phần thửa số 584, tờ bản đồ số 5, đất tại ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Đ đối với ông Bùi Văn T về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền là 152.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D1 về việc yêu cầu ông Bùi Văn T bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín với số tiền là 2.000.000 đồng và làm cam kết không tái phạm lần thứ ba.

4. Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn B.

Công nhận cho ông Bùi Văn B có quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 266,1m² trong phạm vi các mốc M24 - M23 - M19 - M18 - M17 - M14 - M13 - M12 - M11 - M16 - M15 - M24 thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 266,1m² thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ số 20 nói trên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01096/A1 ngày 18/12/1993 (đã cấp cho hộ ông Bùi Văn T10 (Thững)) để cấp lại cho ông Bùi Văn B.

5. Đương sự được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản thẩm định ngày 07/02/2020 và 18/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự và Sơ đồ đo đạc ngày 07/02/2020 và ngày 02/01/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 09/10/2023, nguyên đơn ông Bùi Văn Đ có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Bùi Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư Đoàn Trọng N trình bày ý kiến bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Bùi Văn Đ với nội dung:

Nguồn gốc đất, theo Sơ đồ đo đạc thực tế, diện tích là 2.957,2m² thuộc một phần thửa số 14, 19, 76, tờ bản đồ số 20 và một phần thửa số 584, tờ bản đồ số 5, đất tại ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, là của cụ Bùi Văn H10 chia cho 02 bà cô của ông Đ là bà Bùi Thị K5 và bà Bùi Thị G2, nhưng bà K5 và bà G2 không nhận sử dụng nên đây là tài sản chung chưa chia của những người thừa kế theo pháp luật của cụ H10, cụ M1, cụ H11. Diện tích đất này hiện nay do ông Bùi Văn T đang quản lý sử dụng nên ông Đ khởi kiện yêu cầu ông T chia tài sản chung là có cơ sở. Đồng thời, ông Đ còn khởi kiện yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm với số tiền là 152.000.000 đồng cũng là có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn Đ sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật; các đương sự và người đại diện hợp pháp

của đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn Đ;

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Đ là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án, đúng quy định pháp luật. Ông Đ kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào mới nên không cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn Đ nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, có các đương sự vắng mặt nhưng không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn Đ, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:*

[2.1] Đối với khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn Đ yêu cầu ông Bùi Văn T chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, gồm 1.000m² thuộc thửa 76, tờ bản đồ số 20 và diện tích 2.072m² đất trồng cây hàng năm thuộc các thửa đất số 76, 584 tờ bản đồ số 20, 5; theo sơ đồ đo đạc thực tế có tổng diện tích đất là 2.957,2m² thuộc một phần các thửa đất số 14, 19, 76, tờ bản đồ số 20 và một phần thuộc thửa đất số 584 tờ bản đồ số 5, đất tại ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1a] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ thừa nhận, diện tích đất nêu trên là một phần nằm trong diện tích đất có nguồn gốc là của cụ Bùi Văn H10, cụ Hồ Thị M1 và Huỳnh Thị H11 chết để lại. Do cụ H10, cụ M1, cụ H11 chết không để lại di chúc và 07 (bảy) người con của các cụ gồm các ông, bà: Bùi Văn H12, Bùi Văn B, Bùi Thị K5, Bùi Thị G2, Bùi Văn K6 (Phiên), Bùi Văn C6, Bùi Văn Đ5 đã họp mặt lại tự thỏa thuận chia di sản đất đai của cha mẹ để lại, đến nay đã hơn 70 năm. Phần đất ông Đ yêu cầu ông T chia tài sản chung là phần chia (phần ăn) của bà Bùi Thị K5 và bà Bùi Thị G2; bà G2 và bà K5 để lại cho cha ông Trại là ông Bùi Văn K6 (Phiên) vì ông K6 con đông, nghèo khó và để gia đình ông K6 sử dụng, thờ cúng ông bà.

[2.1b] Đồng thời, bà Võ Thị N9, bà Võ Thị N14 là con ruột của bà K5, ông Nguyễn Công K3 là con ruột của bà G2, ông Bùi Văn C là anh ruột ông Đ, bà Nguyễn Thị D1 là vợ ông Đ cũng đều trình bày là có nghe và biết việc bà K5, bà G2 để phần đất đang tranh chấp là phần ăn của các bà cho ông K6 sử dụng để thờ cúng ông bà và do gia đình ông K6 đông con; sau khi ông K6 chết (năm 1977) thì đất để lại cho ông T quản lý, sử dụng liên tục cho đến nay.

[2.1c] Hồ sơ vụ án thể hiện, tại thời điểm bà K5, bà G2 để lại phần đất của mình cho ông K6 thì ông T9 là cha ruột ông Đ cũng như ông Đ đều biết nhưng không tranh chấp hay ngăn cản. Như vậy, cho đến nay, ông Đ không cung cấp được tài liệu, giấy tờ chứng minh phần đất tranh chấp là tài sản chung chưa chia.

[2.1d] Với những nhận định và căn cứ nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm xác định, khởi kiện của ông Đ yêu cầu chia tài sản chung đối với phần diện tích nêu trên là không có căn cứ, nên không chấp nhận yêu cầu này, là đúng.

[2.1đ] Ngoài ra, ông Đ còn nại ra rằng, do ông thờ cúng ông bà nên phải được chia đất này, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã có nhận định không có cơ sở để chấp nhận lý do này, là đúng.

[2.2] *Đối với khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn Đ yêu cầu ông Bùi Văn T bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm với số tiền là 152.000.000đ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:*

[2.2a] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ không có tài liệu, chứng cứ chứng minh như việc con bò con bị chết, bò mẹ thì không sinh sản được là do ông T gây ra. Ông Đ thừa nhận việc ông nuôi bò thì hàng ngày phải cắt cỏ cho bò ăn hoặc thuê đất trồng cỏ cho bò ăn là chuyện đương nhiên nhưng lại yêu cầu ông T bồi thường cho mình đối với công sức cắt cỏ cho bò của mình nuôi là không hợp tình, hợp lý.

[2.2b] Ông Đ trình bày ông không có chứng kiến hoặc người nào khác chứng kiến việc ông T bơm nước từ ao làm ngập hoa màu của ông Đ. Mặt khác, ông Đ và bà D1 thừa nhận ông T chỉ nhổ cây xung quanh chuồng bò của ông Đ và sau đó đã được Công an viên của xã L chặt (đốn) cây của ông T để sửa lại chuồng bò cho ông Đ và hai bên đã thống nhất không tranh chấp. Thêm nữa, bà D1 thừa nhận ông Đ không có thuê người làm lại chuồng bò nhưng vẫn yêu cầu ông T bồi thường 2.000.000đ tiền thuê người làm lại chuồng bò.

[2.2c] Như vậy, cho đến nay, ông Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc khởi kiện của mình yêu cầu ông Bùi Văn T bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm với tổng số tiền 152.000.000đ, nên yêu cầu này là không có cơ sở.

[2.3] *Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn B2 yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông đối với phần đất có diện tích 266,1m² trong phạm vi các mốc M24 - M23 - M19 - M18 - M17 - M14 - M13 - M12 - M11 - M16 - M15 - M24 thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ số 20 là phần đất có căn nhà phủ thờ mà ông B2 đã quản lý, sử dụng, trong đó có diện tích 220,7m² là*

nằm trong diện tích tranh chấp theo yêu cầu của ông Đ, còn lại 45,4m² không nằm trong diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu của ông Đ; yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 266,1m² nói trên để cấp lại cho ông; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.3a] Đây là phần diện tích đất của bà K5, bà G2 được chia nhưng các bà đã cho lại cho gia đình ông T và ông T cũng thống nhất việc ông B2 được quyền sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đối với diện tích đất 266,1m² này. Hiện nay, ông Bùi Văn T10 là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất có diện tích đất tranh chấp này (thửa số 14, tờ bản đồ số 20) nhưng tất cả các đương sự cũng như chính quyền địa phương đều không xác định được ông Bùi Văn T10 là ai, do đó có căn cứ xác định việc cấp đất cho hộ ông Bùi Văn T10 (Thững) như trên là chưa đúng pháp luật.

[2.3b] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn B, công nhận quyền sử dụng đất cho ông B đối với phần đất có diện tích 266,1m² trong phạm vi các mốc M24 - M23 - M19 - M18 - M17 - M14 - M13 - M12 - M11 - M16 - M15 - M24 thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; đồng thời, hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 266,1m² thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ số 20, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01096/A1 (đã cấp cho hộ ông Bùi Văn T10 (Thững)) để cấp lại cho ông Bùi Văn B, là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định và căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Đ, chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn B, là đúng.

Nguyên đơn ông Bùi Văn Đ kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Những ý kiến, quan điểm của Luật sư trình bày tại phiên tòa phúc thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Bùi Văn Đ là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nêu trên nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm;

Miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm cho đương sự kháng cáo ông Bùi Văn Đ do là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Văn Đ; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2023/DS-ST ngày 26/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ vào khoản 6 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 24 Điều 3, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 589, Điều 592 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Đ đối với ông Bùi Văn T về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, gồm 1.000m² thuộc thửa 76, tờ bản đồ số 20 và đất trồng cây hàng năm có diện tích 2.072m² thuộc thửa đất số 76, 584 tờ bản đồ số 20, 5; theo Sơ đồ đo đạc thực tế có diện tích là 2.957,2m² thuộc một phần thửa số 14, 19, 76, tờ bản đồ số 20 và một phần thửa số 584, tờ bản đồ số 5, đất tại ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Đ đối với ông Bùi Văn T về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền là 152.000.000 đồng.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D1 về việc yêu cầu ông Bùi Văn T bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín với số tiền là 2.000.000 đồng và làm cam kết không tái phạm lần thứ ba.

1.4. Chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn B.

Công nhận cho ông Bùi Văn B có quyền sử dụng đối với diện tích đất 266,1m² trong phạm vi các mốc M24 - M23 - M19 - M18 - M17 - M14 - M13 - M12 - M11 - M16 - M15 - M24 thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 266,1m² thuộc một phần thửa 14, tờ bản đồ số 20 nói trên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01096/A1 ngày 18/12/1993 (đã cấp cho hộ ông Bùi Văn T10 (Thững)) để cấp lại cho ông Bùi Văn B.

1.5. Đương sự được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Sơ đồ đo đạc ngày 02/01/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H).

1.6. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá: Tổng cộng là 5.248.000 đồng, ông Bùi Văn Đ phải chịu (ông Đ đã nộp tạm ứng và đã chi xong).

1.7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Bùi Văn Đ và bà Nguyễn Thị D1 được miễn nộp.

+ Ông Bùi Văn B không phải chịu, nên được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013085 ngày 28/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

2- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Đương sự kháng cáo ông Bùi Văn Đ được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 15 tháng 5 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các Đương sự;
- Lưu (Án – Nơi 72b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đình Thanh